

# Bảng Đối Chiếu Hồng Danh

Biên Khảo và dịch thuật: Ly Bui

<b>Việt-Hán<sup>1</sup></b> <b>Vietnamese-Chinese</b> <b>Vietnamien-Chinois</b>	<b>Phạn ngữ</b> <b>Sanskrit-Sanscrit</b> (Trong ngoặc là một cách dịch âm khác)	<b>Tạng ngữ</b> <b>Tibetan-Tibétain</b> (Trong ngoặc là cách phiên âm của Wylie)	<b>Anh ngữ</b> <b>English-Anglais</b> (Trong ngoặc là một cách dịch khác)
1. Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật 娜謨釋迦牟尼佛	Shakyamuni	Chom.dän.dä, d'e.zhin sheg.pa, dra.chom.pa, yang.d'ag par dzog.päi sang.gyä, päl.gyäl.wa, shak.ya t'ub.pa	The blessed one, the tathagata, the arhat, the perfectly enlightened one - Sakyamuni Buddha
2. Nam Mô Kim Cương Kiên Cố Năng Tồi <sup>2</sup> Phật 娜謨金剛堅固能摧佛	Vajra-garbha-pramardin (Vajra pramardi)	dor.je nying.pö rab.tu jom.pa (dorje-snying-pos-rab-tu- 'joms-pa)	The Vajra Essence of Perfect Destruction (The Great Destroyer with the Adamantine Essence)
3. Nam Mô Bảo Diệm Phật 娜謨寶焰佛	Ratnarcis	rin-chen 'od-'phro (rin-chen 'od-'phro)	The Jewel Radiating Light
4. Nam Mô Long Tự Tại Vương Phật 娜謨龍自在王佛	Nagesvararaja	klu dbang-gi rgal-po (klu dbang-gi rgal-po)	King who is Lord of the Nāgas (The Ruling King of Serpent Spirits)
5. Nam Mô Càn Dũng Quân Phật 娜謨勤勇軍佛	Virasena	dpa'-bo'i-sde (dpa'-bo'i-sde)	Army of Heroes (The leader of the Warriors)
6. Nam Mô Càn Dũng Hỷ Phật 娜謨勤勇喜佛	Vira-nandin (Viranandi)	dpa'-bo dgyes (dpa'-bo dgyes)	Delighted Hero (The one pleased to be a Warrior)
7. Nam Mô Bảo Hỏa Phật 娜謨寶火佛	Ratnagni	rin-chen-me (rin-chen-me)	The Jewel Fire
8. Nam Mô Bảo Nguyệt Quang Phật 娜謨寶月光佛	Ratnachandraprabha	rin.ch'en da.ö (rin-chen zla-'od)	The Jewel Moonlight
9. Nam Mô Bất Không	Amogha-darshin	mthong-ba-don-yod	Meaningful to Behold

<sup>1</sup> Dịch từ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 12, kinh số 326 (Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 326): "Phật thuyết Tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn", Tam Tạng Sa Môn Bất Không phụng chiếu dịch.

<sup>2</sup> Chữ tồi, C.摧 có nghĩa là diệt tuyệt (E. destruction). Năng tồi nghĩa là có khả năng diệt tất cả (phiền não).

Prostrations to the Vajra Essence of Perfect Destruction. Vajra-garbha-pramardin (The Great Destroyer with the Adamantine Essence, Vajra pramardi, wy. dorje-snying-pos-rab-tu-'joms-pa). Tham khảo Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, sách đã dẫn.

Kiến Phật 娜謨不空見佛	(Amoghadarsi)	(mthong-ba-don-yod)	(The One With Vision and a Purpose)
10. Nam Mô Bảo Nguyệt Phật 娜謨寶月佛	Ratnacandra	rin.ch'en da.wa (rin-chen zla-ba)	The Jewel Moon
11. Nam Mô Vô Cấu Phật 娜謨無垢佛	Nirmala (Vimala)	dri-ma med-pa (dri-ma med-pa)	The Stainless One
Nam Mô Ly Cấu Phật <sup>3</sup> 娜謨離垢佛			
12. Nam Mô Dũng Thí Phật 娜謨勇施佛	Shuradatta (Suradatta)	dpa'-sbyin (dpa'-sbyin)	Bestowed with Courage (Bestower of Courage)
13. Nam Mô Tịnh Hạnh Phật 娜謨淨行佛	Brahma	tshang-pa (tshang-pa)	Purity The Pure One
14. Nam Mô Phạm Thí Phật 娜謨梵施佛	Brahmadatta	tshang-pas-sbyin (tshang-pas-sbyin)	Bestowed with Purity The One Who Gives out of Purity
15. Nam Mô Thủy Vương Phật 娜謨水王佛	Varuna	chu-lha (chu-lha)	Water God (The Water Deity)
16. Nam Mô Thủy Thiên Phật 娜謨水天佛	Varunadeva	chu-lha'i-lha (chu-lha'i-lha)	Deity of Water God The Deity of the Water Deity
17. Nam Mô Hiền Cát Tường Phật 娜謨賢吉祥佛	Bhadra-shri (Sribhadra)	dpal-bzang (dpal-bzang)	The Glorious Good
18. Nam Mô Vô Lượng Uy Đức Phật <sup>4</sup> 娜謨無量威德佛	Anantaajas (Anantatejas)	zi.ji t'a.yä (gzi-brijid-mtha'yas)	Infinite Splendor (The One of Unlimited Splendour)
19. Nam Mô Chiên Đàn Cát Tường Phật 娜謨栴檀吉祥佛	Chandana-shri Chandanasri	tzän.d'än päl (tsan-ldan-dpal )	The Glorious Sandalwood
20. Nam Mô Quang Cát Tường Phật	Prabhassa-shri (Prabhasasri)	ö.päl (od-dpal)	The Glorious Light

<sup>3</sup> Hồng danh này không có trong bản dịch Tạng ngữ và Anh ngữ. Xin ghi thêm ở đây là bản Anh ngữ dịch theo bản Tạng ngữ.

<sup>4</sup> Bản này được sắp theo thứ tự của kinh "Phật thuyết tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn", Tam Tạng Sa Môn Bất Không phụng chiếu dịch. Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tư liệu khổ cơ bản. Tham khảo từ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách, no. 326 (Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 326). Nhưng thứ tự của hồng danh này (Nam Mô Vô Lượng Uy Đức Phật, số 19) và hồng danh sau (Nam Mô Chiên Đàn Cát Tường Phật, số 20) đổi ngược lại theo truyền thống Mật tông Tây Tạng.

娜謨光吉祥佛			
21. Nam Mô Vô Ưu Cát Tường Phật 娜謨無憂吉祥佛	Ashoka-shri (Asokasri)	nya.ngän me.päi päl (mya-ngan-med-pa'i-dpal)	Sorrowless Glory (The Glorious One Without Sorrow)
22. Nam Mô Na-La Duyên Cát Tường Phật 娜謨那羅延吉祥佛	Narayana	se.me.kyi b'u (srid-med-kyi-bu, ).	Son of Un craving (the Son of the Passionless One)
23. Nam Mô Hoa Cát Tường Phật 娜謨花吉祥佛	Kusuma-shri (Kusumasri)	me-tog-dpal (me-tog-dpal)	The Glorious Flower
24. Nam Mô Tịnh Hạnh Quang Du hí Thần Thông Phật <sup>5</sup>	Brahma-jyorir- vikriditabhijna (Tathagathabrahamajyotivi kriditabhijna)	tsang.päi ö.zer nam.par röl.pä ngön.par ky'en.pa (tshang-pai od-zer rnam- par rol-pas mngon-par mkhyen-pa)	Pure Light Rays Clearly Knowing by Sporting (The One Thus-Gone who Understands Clearly, Enjoying the Radiant Light of Purity)
25. Nam Mô Liên Hoa Quang Du hí Thần Thông Phật 娜謨蓮花光遊戲神通佛	Padma-jyotir- vikriditabhijna (Tathagatapadmajyotivikrid ibhijina)	pä.mäi ö.zer nam.par röl.pä ngön.par ky'en.pa (padmai odzer rnam-par rol-pas mngon-par mkhyen-pa)	The One Thus Gone who Understands Clearly, Enjoying the Radiant Light of the Lotus
26. Nam Mô Tài Cát Tường Phật 娜謨財吉祥佛	Dhana-shri (Dhanasri)	nor.päl (nor-dpal, )	Glorious Wealth (The Glorious Gem)
27. Nam Mô Niệm Cát Tường Phật 娜謨念吉祥佛	Smrti-shri (Smritisri)	dr'än.päi päl dran-pa'i-dpal	Glorious Mindfulness (The Glorious One Who is Mindful)
28. Nam Mô Thiện Xung Danh Hiệu Cát Tường Phật 娜謨善稱名號吉祥佛	Suparikirtita-namadheya- shri (Suparikirtitanamaghepasri )	tsän.päl shin.tu yong.dr'ag (mtshan-dpal zhin-tu yongs-grags)	Glorious Name Very Widely Renowned (The Glorious One Whose Name is Extremely Renowned)

<sup>5</sup> Hồng danh này không có trong bản dịch Hán ngữ của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh. Nhưng bản dịch Hán ngữ lại có ghi thêm hồng danh Nam Mô Ly Cấu Phật (娜謨離垢佛) không có trong văn bản của Tạng Mật. Vì để hoàn thành mục đích trì tụng theo Tạng Mật, cho nên chúng tôi dịch từ Tạng ngữ sang trở lại Việt ngữ là Nam Mô Tịnh Hạnh Quang Du hí Thần Thông Phật (c. 娜謨淨行光遊戲神通佛). Nguyên văn Tạng ngữ viết là: ལྷོང་པའི་འདྲ་ཟེར་རྒྱལ་པར་རལ་པས་མངོན་པར་མཐུན་པ།

Dịch nghĩa Tạng ngữ là: 1. tshang-pai: phạm thiên, tịnh hạnh (e. brahma), 2. od-zer: ánh sáng, quang, 3. rnam-par rol-pas: du hí thần thông (e. sporting, transcendental playfulness), 4. mngon-par mkhyen-pa: nhất thiết trí viên mãn, Phật (e. complete omniscience). (Như vậy có thể ý nghĩa "Ly Cấu" (xa lìa cấu uế) tương đương với "Tịnh Hạnh".)

29. Nam Mô Đế Tráng Phiên Vương Phật 娜謨帝幢幡王佛	Indra-ketu-dhavaja- raja (Indraketudhvajaraja)	wang.pöi tog.g'i gyäl.tsän gy'i gyäl.po (dbang-po'i tog-gi rgyal- mtshan-gyi rgyal-po)	King with the Victory Banner of Foremost Power (The King of the Victory Banner of the Pinnacle of Sensory Powers)
30. Nam Mô Đẩu Chiến Thắng Phật 娜謨鬪戰勝佛	Suvikranta-shri (Suvikranta)	shin.tu nam.par nön.päi päi (shin-tu rnam-par gnon- pa'i-dpal)	Glorious Utterly Suppressing (The Glorious One Who Vanquishes Utterly Within)
31. Nam Mô Dũng Kiện Cát Tường Phật 娜謨勇健吉祥佛	Vijita-samgrama (Yuddhajaya)	yül.lä shin.tu nam.par gyäl.wa (gyul-las shin-tu rnam-par rgyal-ba, Yuddhajaya)	Totally Victorious in Battle (the One who is Utterly Victorious in Battles Within)
32. Nam Mô Dũng Kiện Tiền Phật 娜謨勇健進佛	Vikranta-garmin-shri (Vikrantagamsri)	nam.par nön.päi sheg.päi päi (rnam-par gnom-pai gshegs-pai-dpal)	Glorious Advancement through Suppressing (The Glorious One who has transcended by vanquishing within)
33. Nam Mô Phổ Biến Chiếu Diệu Trang Nghiêm Cát Tường Phật 娜謨普遍照曜莊嚴吉佛	Samantavabhasa-vyuha- shri (Samantavabhasavyuhasri)	kün.nä nang.wa kö.pä päi (kun-nas snang bkod-pai- dpal)	Glorious All-Illuminating Manifestations (The Glorious One Who Enhances and Illuminates Totally)
34. Nam Mô Bảo Liên Hoa Du Bộ Phật 娜謨寶蓮花遊步佛	Ratna-padmavikramin (Ratnapadmavikrami)	rin.ch'en pä.mäi nam.par nön.pa (rin-chen padmai rnam-par gnonpa)	Glorious Jewel Lotus Suppressor (the One who Subdues by jewel and a Lotus)
35. Nam Mô Bảo Liên Hoa Diệu Trụ Sơn Vương Phật 娜謨寶蓮花妙住山王佛	Ratna-padma- supratishthita-shailendra- raj (Ratnapadma supratishthita sailendraja)	D'e.zhin sheg.pa, dra.chom.pa, yang.d'ag.par dzog.päi sang.gyä, rin.po.ch'e d'ang pä.ma.la rab.tu zhug.pa ri.wang.g'i gyäl.po (de-bzhin gshegs-pa dgra- bcom.pa yang-dag-par rdzogs-pa'i sangs-rgyas rinpoche dang padmalarabtu-bzhugs pa ri- dbang-gyi rgyal-po)	King of the Lord of Mountains Firmly Seated on Jewels and Lotus (the One Thus Gone, the Foe Destroyer, the Completely Perfected Fully Awakened Being, the King of Powerful Mount Meru who is firmly Seated upon a Jewel and a Lotus)

**Ly Bui**  
**pháp danh: Sonam Nyima Chân Giác,**  
**bút hiệu: Không Quán,**  
**©2011**

## PHỤ LỤC

**Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 12, số 326**

**Phật Thuyết Tam Thập Ngũ Phật Danh Lễ Sám Văn**  
(Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 326)

佛說三十五佛名禮懺文

一卷 (出烏波離所問經)

Phật thuyết Tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn  
nhất quyển (xuất Ưu-ba-ly sở vấn kinh)

開府儀同三司,特進試鴻臚卿,肅國公,食邑三千戶,賜紫贈司空,諡大鑒正,號

大廣智,大興善寺,三藏沙門不空奉詔譯

Khai Phủ Nghi Đồng Tam Tư, đặc tiến thí Hồng Lư Khanh, Túc Quốc công - thực ấp tam thiên hộ, tứ tử tặng Tư Không, thụ Đại Giám Chánh, hiệu Đại Quảng Trí, Đại Hưng Thiện tự, Tam Tạng Sa Môn Bất Không phụng chiếu dịch

Người phụng chiếu [vua] dịch [kinh này từ Phạn ngữ sang Hán ngữ] là ngài **Tam Tạng Sa-môn Bất Không**, trước Khai Phủ Nghi Đồng Tam Tư, [được vua Đường Đại Tông] đặc biệt tấn phong trước Hồng Lư Khanh, sau gia phong Túc Quốc công, được hưởng thực ấp ba ngàn hộ, [sau khi mất truy tặng ngài] trước Tư Không, ban tên thụ là Đại Giám Chánh,<sup>6</sup> hiệu là Đại Quảng Trí, [trụ trì] chùa Đại Hưng Thiện.

**Biên khảo và Việt dịch: Ly Bui (Sonam Nyima Chân Giác) và Nguyễn Minh Tiên.**

1. Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật

娜謨釋迦牟尼佛

2. Nam-mô Kim Cương Kiên Cố Năng Tồi Phật

娜謨金剛堅固能摧佛

3. Nam-mô Bảo Diệm Phật

娜謨寶焰佛

4. Nam-mô Long Tự Tại Vương Phật

娜謨龍自在王佛

5. Nam-mô Càn Dũng Quân Phật

---

<sup>6</sup> Theo Phật Quang Đại từ điển và một số tư liệu khác thì tên thụ của Ngài là Đại Biện Chánh (大辯正) chứ không phải Đại Giám Chánh như được khắc trong bản kinh này.

- 娜謨勤勇 軍佛**  
6. Nam-mô Càn Dũng Hỷ Phật
- 娜謨勤勇 喜佛**  
7. Nam-mô Bảo Hỏa Phật
- 娜謨寶火佛**  
8. Nam-mô Bảo Nguyệt Quang Phật
- 娜謨 寶月光佛**  
9. Nam-mô Bất Không Kiến Phật
- 娜謨不空見佛**  
10. Nam-mô Bảo Nguyệt Phật
- 娜謨寶月佛**  
11. Nam-mô Vô Cấu Phật
- 娜謨無垢佛**  
12. Nam-mô Ly Cấu Phật
- 娜謨離垢佛**  
13. Nam-mô Dũng Thí Phật
- 娜謨勇施佛**  
14. Nam-mô Tịnh Hạnh Phật
- 娜謨淨行佛**  
15. Nam-mô Phạm Thí Phật
- 娜謨梵施佛**  
16. Nam-mô Thủy Vương Phật
- 娜謨水王佛**  
17. Nam-mô Thủy Thiên Phật
- 娜謨水天佛**  
18. Nam-mô Hiền Cát Tường Phật
- 娜謨賢吉祥佛**  
19. Nam-mô Vô Lượng Uy Đức Phật

- 娜謨無量威德佛**  
20. Nam-mô Chiên Đàn Cát Tường Phật
- 娜謨栴檀吉祥佛**  
21. Nam-mô Quang Cát Tường Phật
- 娜謨光吉祥佛**  
22. Nam-mô Vô Ưu Cát Tường Phật
- 娜謨無憂吉祥佛**  
23. Nam-mô Na La Duyên Cát Tường Phật
- 娜謨那羅延吉祥佛**  
24. Nam-mô Hoa Cát Tường Phật
- 娜謨花吉祥佛**  
25. Nam-mô Liên Hoa Quang Du hí Thần Thông Phật
- 娜謨蓮花光遊戲神通佛**  
26. Nam-mô Tài Cát Tường Phật
- 娜謨財吉祥佛**  
27. Nam-mô Niệm Cát Tường Phật
- 娜謨念吉祥佛**  
28. Nam-mô Thiện Xưng Danh Hiệu Cát Tường Phật
- 娜謨善稱名號吉祥佛**  
29. Nam-mô Đế Tràng Phiên Vương Phật
- 娜謨帝幢幡王佛**  
30. Nam-mô Đâu Chiên Thắng Phật
- 娜謨鬪戰勝佛**  
31. Nam-mô Dũng Kiện Cát Tường Phật
- 娜謨勇健吉祥佛**  
32. Nam-mô Dũng Kiện Tiến Phật
- 娜謨勇健進佛**  
33. Nam-mô Phổ Biền Chiếu Diệu Trang Nghiêm Cát Tường Phật

## 娜謨普遍照曜莊嚴吉祥佛

34. Nam-mô Bảo Liên Hoa Du Bộ Phật

## 娜謨寶蓮花遊步佛

35. Nam-mô Bảo Liên Hoa Diệu Trụ Sơn Vương Phật

## 娜謨寶蓮花妙住山王佛

**如是等十方一切世界中,諸佛世尊出現世間,住持遊行,願皆觀察哀愍於我。**

Như thị đấng thập phương nhất thiết thế giới trung, chư Phật Thế Tôn xuất hiện thế gian, trú trì du hành, nguyện giai quán sát ai mẫn ư ngã.

Như tất cả các vị Phật Thế Tôn trong khắp mười phương thế giới, từng xuất hiện nơi thế gian này, trú trì du hành, xin nguyện [tất cả chư vị] quán chiếu rù lòng thương xót đến đệ tử.

**我或今生或於餘生,無始時來廣作眾罪,或自作或隨喜作或教他作。**

Ngã hoặc kim sanh, hoặc ư dư sanh, vô thủy thời lai quảng tác chúng tội, hoặc tự tác, hoặc tùy hỷ tác, hoặc giáo tha tác.

Đệ tử ở trong đời này hoặc đời khác, từ vô thủy đến nay đã tạo đủ mọi tội ác, hoặc tự mình làm, hoặc vui mừng [khi thấy] người khác làm, hoặc sai bảo người khác làm.

**或偷盜佛物,四方僧物,或自作,或隨喜作,或教他作。**

Hoặc thâu đạo Phật vật, tứ phương Tăng vật, hoặc tự tác, hoặc tùy hỷ tác, hoặc giáo tha tác。

Hoặc trộm cắp những tài vật [cúng dường] chư Phật, hoặc thuộc về chư Tăng bốn phương, hoặc tự mình làm, hoặc vui mừng [khi thấy] người khác làm, hoặc sai bảo người khác làm.

**或造五無間罪,十不善業道,或自作,或隨喜作,或教他作。**

Hoặc tạo ngũ vô gián tội, thập bất thiện nghiệp đạo, hoặc tự tác, hoặc tùy hỷ tác, hoặc giáo tha tác.

Hoặc phạm vào năm tội [đọa địa ngục] vô gián, hoặc tạo mười nghiệp bất thiện, hoặc tự mình làm, hoặc vui mừng [khi thấy] người khác làm, hoặc sai bảo người khác làm.

**由此業障覆蔽身心,生於八難。**

Do thù nghiệp chướng phú tế thân tâm, sanh ư bát nạn。

Do những nghiệp chướng như thế che lấp cả thân tâm, nên phải đọa sinh vào trong Bát nạn.

**或墮地獄,傍生,鬼趣,或生邊地及彌戾車,或生長壽天。**

Hoặc đọa địa ngục, bàng sanh, quỷ thú, hoặc sanh biên địa cập di lệ xa, hoặc sanh Trường thọ Thiên,

Hoặc đọa địa ngục (1), hoặc đọa súc sinh (2), quỷ đói (3), hoặc sinh vào biên địa cùng các xứ xa xôi man di, (4), hoặc sinh vào cõi trời Trường thọ (5),

**設得人身,諸根不具,或起邪見,撥無因果,或厭諸佛出興于世。**



Thiết đắc nhân thân, chư căn bất cụ, hoặc khởi tà kiến, bát vô nhân quả, hoặc yếm chư Phật xuất hưng vu thế.

(6) Dù có được thân người, cũng phải chịu tội nguyên (7), hoặc khởi sinh tà kiến, bát nhân quả (8), hoặc không được gặp chư Phật xuất thế hoàng đạo.

**如是一切業障,**

Như thị nhất thiết nghiệp chướng,

Tất cả những nghiệp chướng như thế,

**我今對一切諸佛世尊,具一切智者,具五眼者,證實際者,稱量者,知者,見者前,**

Ngã kim đối nhất thiết chư Phật Thế Tôn, cụ nhất thiết trí giả, cụ ngũ nhãn giả, chứng thực tế giả, xúng lượng giả, tri giả, kiến giả tiền,

Nay đệ tử xin đối trước tất cả chư Phật Thế Tôn, những bậc có đủ trí tuệ hiểu biết tất cả, bậc có đủ năm thứ mắt,<sup>7</sup> bậc chứng biết rõ sự thật, bậc tri kiến được mọi sự vật.

**我今誠心悉皆懺悔,不敢覆藏。願我尸羅律儀復得如故。**

Ngã kim thành tâm tất giai sám hối bất cảm phú tàng, nguyện ngã Thi-la luật nghi phục đắc như cố.

Đệ tử xin thành tâm sám hối tất cả, không dám che giấu, nguyện cho giới luật nghi tắc [đã thọ nhận] sẽ được khôi phục [nguyên vẹn] như xưa.

**復願諸佛世尊攝受,護念,證明於我。**

Phục nguyện chư Phật Thế Tôn nhiếp thọ, hộ niệm, chứng minh ư ngã,

Cũng xin nguyện chư Phật Thế Tôn nhiếp thọ, hộ niệm, chứng minh cho đệ tử,

**若我今生,或復餘生,無始時來於流轉生死,**

Nhược ngã kim sanh, hoặc phục dư sanh, vô thủy thời lai ư lưu chuyển sanh tử,

Nay đệ tử ở trong đời này, hoặc những đời khác, từ thời vô thủy đến nay trôi lăn trong sinh tử,

**或曾捨施傍生一團之食,或曾持一淨戒,或曾修梵行善根,**

hoặc từng xả thí bàng sanh nhất đoàn chi thực, hoặc từng trì nhất tịnh giới, hoặc từng tu phạm hạnh thiện căn,

nếu đã từng mở lòng bố thí cho loài súc sinh dù chỉ một miếng ăn, hoặc dù chỉ đã từng giữ một tịnh giới, hoặc đã từng tu phạm hạnh thiện căn,

**或曾修少分無上智善根,悉皆合集計校籌量,**

hoặc từng tu thiểu phần Vô thượng trí thiện căn, tất giai hợp tập kế giáo trừ lượng,

hoặc đã từng tu tập một phần rất nhỏ Thiện căn trí tuệ vô thượng, nay xin tập hợp thâu gồm tất cả các số lượng đó,

**如三世一切諸佛於最勝無上迴向願中,**

---

<sup>7</sup> Năm thứ mắt: bao gồm nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn. Người phàm chỉ có duy nhất nhục nhãn (mắt thịt), khi tu chứng thì dần dần có được thiên nhãn, huệ nhãn... Nhưng chỉ có chư Phật Thế Tôn mới có đủ năm thứ mắt này, nghĩa là có cả Phật nhãn.

như tam thể nhất thiết chư Phật ư Tối thắng Vô thượng hồi hướng nguyện trung,  
cũng như tất cả chư Phật trong ba đời đều nguyện hồi hướng đến [quả vị] Tối thắng Vô thượng,

**願皆迴向無上正等菩提。**

nguyện giai hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

đệ tử xin nguyện hồi hướng tất cả đến [quả vị] Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

**一切罪懺悔**

**諸福皆隨喜**

**及勸請諸佛**

**願證無上智**

Nhất thiết tội sám hối  
Chư phúc giai tùy hỷ  
Cập khuyến thỉnh chư Phật  
Nguyện chứng Vô thượng trí  
Sám hối mọi tội lỗi,  
Tùy hỷ mọi phước lành,  
Cùng thỉnh nguyện chư Phật,  
Xin chứng Vô thượng trí.

**過去及未來**

**現在人中尊**

**無量功德海**

**我今稽首禮**

Quá khứ cập vị lai  
Hiện tại Nhân trung tôn  
Vô lượng công đức hải  
Ngã kim khê thủ lễ  
Quá khứ cùng vị lai,  
Bậc Tôn quý nhân loại,  
Biển công đức vô lượng,  
Xin chấp tay đảnh lễ.

**(右此三十五佛名并懺悔法。出烏波離所問經。**

(Hữu thử tam thập ngũ Phật danh tinh sám hối pháp, xuất Ưu-ba-ly sở vấn kinh,

(Trên đây là hồng danh ba mươi lăm vị Phật cùng với pháp sám hối, được trích từ kinh Ưu-ba-ly sở vấn,

**能淨業障重罪,現生所求禪定解脫,及諸地位皆能滿足。**

năng tịnh nghiệp chướng trọng tội, hiện sinh sở cầu thiền định giải thoát, cập chư địa vị giai năng mãn túc.

có thể tịnh hóa mọi nghiệp chướng tội nặng, hiện đời muốn cầu thiền định giải thoát, cho đến các địa vị tu chứng đều sẽ đạt được đầy đủ.

**五天竺國修行大乘人,常於六時禮懺不闕,**

Ngũ Thiên Trúc quốc tu hành Đại thừa nhân, thường ư lục thời lễ sám bất khuyết,

Những người tu tập theo Đại thừa ở năm nước bên Thiên Trúc (Ấn Độ), thường tu sáu thời lễ sám này, không thiếu sót.

**功德廣多,文煩不能盡錄,但依天竺所行者略記之,**

công đức quảng đa, văn phiền bất năng tận lục, đăn y Thiên Trúc sở hành giả lược ký chi.

công đức rộng lớn, không thể ghi chép hết ở đây, chỉ y theo các vị hành giả Ấn Độ mà ghi tóm tắt lại.

**餘如本經所述也。)**

dư như bản kinh sở thuật dã.)

còn lại đều giống như trong kinh bản đã ghi chép lại.)<sup>8</sup>

**佛說三十五佛名禮懺文。**

Phật thuyết Tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn.

Lễ Sám văn Phật thuyết hồng danh ba mươi lăm vị Phật.

---

<sup>8</sup> Tuy có nhắc đến khá rõ ở đây, nhưng rất tiếc là hiện trong các bản Đại tạng kinh đều không thấy có kinh Ưu-ba-ly sở vấn (優波離所問經). Có lẽ kinh này đã thất lạc qua nhiều lần khắc bản. Trong Đại thừa tập Bồ Tát học luận (大乘集菩薩學論) có ghi lại nhiều đoạn ngài Ưu-ba-ly thưa hỏi và được đức Phật giảng đáp, cũng ghi là trích từ kinh này.